TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 24/2026/DS-ST
Ngày: 30/3/2026.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lường Văn Tình.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Võ Thị Ngọc.
2. Bà Trần Thị Chín.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 – Đồng Nai tham gia phiên toà: Bà Dương Hoài Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2025/TLST-DS, ngày 17 tháng 10 năm 2025, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2026/QĐXXST-DS, ngày 27/02/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1968. (CCCD: 030068007721). Nơi cư trú: Thôn F, xã Đ, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

2. Bị đơn:
- Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1985. (CCCD: 070185002822).
Nơi cư trú: Thôn D - B, xã B, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt).
- Ông Nông Văn K, sinh năm 1978 (CCCD: 006078002964)
Nơi thường trú: Tổ D, thôn B, xã Đ, tỉnh Đồng Nai.
Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố B, phường M, tỉnh Ninh Bình. (Xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 22/8/2025, lời khai tại bản tự khai ngày 14/11/2025 nguyên đơn ông Phạm Văn B trình bày:***

Do quen biết nên ngày 01/3/2022 âm lịch ông cho vợ chồng ông K bà T vay số tiền 170.000.000 đồng, thỏa thuân lãi suất 2%/tháng, thời hạn trả 06 tháng. Quá thời hạn trả nợ nhưng ông K bà T không trả mà hứa nhiều lần nên ông khởi kiện buộc trả số tiền gốc 170.000.000 đồng; yêu cầu tính lãi suất với mức 1,66/%tháng x 41 tháng là 115.700.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 285.700.000 đồng, yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử xong.

Tại biên bản đối chất ngày 20/01/2026, lời khai tại phiên tòa nguyên đơn ông B trình bày: Khoảng năm 2020 ông K nói cần tiền để mua rẫy và trang trải các công việc gia đình nên hỏi vay tiền của ông. Ông cũng đồng ý và ban đầu cho vay không cần bà T có mặt, nhưng các lần vay tiếp theo ông yêu cầu bà T có mặt để cung cấp thông tin người vay và ký tên. Vì vậy, bà T cũng có mặt trong các lần vay tiếp theo, đưa căn cước để ghi thông tin người vay. Các lần vay đều viết giấy vay, nhưng sau khi viết giấy ngày 01/3/2022 thì ông đưa giấy vay cũ cho ông K bà T.

Ông xác nhận tổng số tiền vay gốc 170.000.000 đồng theo như giấy vay ngày 01/3/2022 (âm lịch) thì ngày hôm đó ông chỉ cho ông K bà T vay thêm số tiền mặt là 10.000.000 đồng, số tiền còn lại phát sinh từ 80.000.000 đồng theo giấy vay ngày 17/02/2020; 50.000.000 đồng theo giấy vay ngày 30/02/2021, còn lại là 30.000.000 đồng tiền lãi chưa trả của hai khoản vay nêu trên. Các bên thống nhất tổng các khoản tiền gốc và lãi chưa trả nên trên thành số tiền gốc là 170.000.000 đồng. Sau khi chốt lại số tiền vay các bên tiếp tục thỏa thuận lãi suất cho vay là 2%/tháng, thời hạn trả là 01/8/2022, nhưng từ đó đến nay ông K bà T không trả thêm khoản nào, mặc dù đã nhiều lần yêu cầu trả. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu trả như nội dung đã khởi kiện. Ông xác nhận ngoài khoản vay trên thì phía ông K cũng vay riêng của ông một số khoản khác, nhưng tự giải quyết, không liên quan đến khoản khởi kiện nêu trên.

**** Quá trình giải quyết vụ án tại bản tự khai ngày 07/11/2025 bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:***

Bà là vợ của ông Nông Văn K, do mâu thuẫn nên đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 54/2024/QĐ-CNKQHG, ngày 29/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Bà được biết ông K có vay của ông B nhiều lần. Trong các giấy tờ vay tiền này đều là chữ viết của ông B và chữ ký của người vay tiền là ông K. Ngày 01/3/2022 âm lịch, ông K chở bà đến nhà ông B, lúc đó ông B đã viết sẵn giấy vay tiền với nội dung bà và ông K vay của ông B với số tiền vay là 170.000.000 đồng, lãi suất là 2%/tháng với thời hạn vay đến ngày 01/8/2022 âm lịch. Bà không thấy ông B đưa tiền mà chỉ được yêu cầu ký vào giấy này nên bà hỏi là tiền vay đâu thì ông B và ông K đều nói rằng ông K đã vay từ trước đó. Nay ông B tổng hợp các khoản vay, lãi lại và làm giấy này chỉ để xác nhận nợ.

Khi giải quyết ly hôn ông K đã chủ động nhận trả số tiền nợ này cho ông B. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án triệu tập ông K làm việc để yêu cầu ông K phải thực hiện việc cam kết trả nợ cho ông B nêu trên.

Tại biên bản đối chất ngày 20/01/2026 bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày: Trong thời gian sống chung thì ông K tự quyết định mọi vấn đề liên quan đến

việc vay, khi vay thì bà cũng chỉ được gọi điện thông báo, rồi sau này cùng đến để ký xác nhận. Tiền vay được thì ông K tự ý đem đi đầu tư ở đâu bà không hay biết, sau này ông K cũng đã có một giấy nhận nợ và không liên quan đến bà. Bà xác nhận ngày 01/3/2022 bà được ông B giao số tiền 10.000.000 đồng và ký vào giấy vay. Cá nhân bà không trả khoản tiền nào cho ông B sau thời gian này, còn ông K có trả hay không thì tôi không biết.

Tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày: Xác nhận số tiền vay 170.000.000 đồng theo như giấy vay ngày 01/3/2022 là xuất phát từ các khoản tiền như ông B trình bày. Trong đó giấy vay 50.000.000 đồng bà không ký; giấy vay 80.000.000 đồng thì bà cũng chỉ đến ký sau, thể hiện qua màu mực trên chữ ký và họ tên khác hơn so với toàn bộ màu mực giấy vay. Bà xác nhận trong thời gian này bà và ông K không thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung mà vẫn mua được 01ha đất với giá 600.000.000 đồng. Tuy nhiên, các khoản tiền ông K vay của ông B là sử dụng cho việc chi tiêu bất hợp pháp mà bà không biết. Vì vậy, bà chỉ chịu trách nhiệm trong tổng số tiền 10.000.000 đồng đã nhận và không đồng ý chịu lãi suất theo như ông B yêu cầu.

Bị đơn ông Nông Văn K thông qua bản tự khai ngày 04/12/2025, lời khai tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 01/3/2026 trình bày: Ông quen biết ông B, do vợ chồng gặp khó khăn về tài chính nên có hỏi vay ông B nhiều lần. Xác nhận sự việc vay là có thật, bà T đã đếm và nhận đủ, dùng vào việc chi tiêu gia đình. Do làm ăn thất bại nên không trả được cho ông B. Đồng thời vợ chồng đã ly hôn năm 2024. Nay ông B khởi kiện thì ông đề nghị Tòa án giải quyết ông và bà T có trách nhiệm trả.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 – Đồng Nai phát biểu ý kiến: Về tố tụng Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc trả số tiền gốc, lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau :

[1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trả số tiền vay gốc 170.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 01/03/2022 (âm lịch).

Hội đồng xét xử nhận thấy các bên thống nhất được tình tiết không phải chứng minh như sau: Ngày 01/3/2022 (âm lịch) các bên lập giấy vay (Bút lục số 02 và 27) có nội dung ông Phạm Văn B cho ông Nông Văn K và bà Nguyễn Thị Ngọc T vay số tiền 170.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng và hẹn 06 tháng trả lãi một lần, thời hạn

trả đủ số tiền là ngày 01/8/2022 (âm lịch). Tuy nhiên, khi lập giấy vay nêu trên phía ông B chỉ giao số tiền mặt là 10.000.000 đồng, còn lại từ các khoản vay 80.000.000 đồng ngày 17/02/2020; 50.000.000 đồng theo giấy vay ngày 30/02/2021 và 30.000.000 đồng tiền lãi chưa trả của hai khoản vay nêu trên. Như vậy, về ý chí các bên đã tự nguyện thống nhất số tiền vay và lãi trên được xem là khoản nợ gốc mới và thỏa thuận thời hạn trả về lãi suất và trả nợ gốc.

Xét lời trình bày của bị đơn bà T về việc không có nghĩa vụ liên đới trả nợ hết đối với khoản vay nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà T cho rằng không được nhận và sử dụng số tiền 80.000.000 đồng theo giấy vay ngày 17/02/2020 và 50.000.000 đồng theo giấy vay ngày 30/02/2021, sau này mới vào ký theo yêu cầu. Tuy nhiên, phía bà T thừa nhận có sự việc ông K có gọi điện thông báo việc vay. Bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cụ thể việc ký vào giấy vay ngày 17/02/2020 là ký sau khi ông K đã nhận tiền và sử dụng vào mục đích khác trước. Bà T cũng thừa nhận trước khi ký giấy vay ngày 01/3/2022 thì bà đã được đọc lại nội dung giấy vay, trong giấy vay không có nội dung thể hiện cụ thể chỉ vay 10.000.000 đồng là trách nhiệm của bà. Mặt khác, hiện nay bà T là người đang giữ các bản gốc giấy vay ngày 17/02/2020, ngày 30/02/2021 và giấy có nội dung trả các khoản lãi. Bà T cho rằng ông K tự sử dụng khoản vay nêu trên vào việc chi tiêu bất hợp pháp, nhưng vẫn thừa nhận có sự việc có tạo dựng thêm tài sản chung là 01ha đất với giá 600.000.000 đồng trong thời gian nêu trên.

Xét ý kiến bà T1 cho rằng nghĩa vụ trả nợ khoản vay nêu trên là của ông K theo như nội dung giấy nhận nợ mà ông K đã xác nhận (bút lục số 13) và có ông Nông Văn K1 và bà Lê Thị Thu T2 chứng kiến, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà T thừa nhận bà và ông K không thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân và khi giải quyết vụ việc ly hôn tại Tòa án. Tài liệu nêu trên không được phía ông B xác nhận. Tại phiên tòa phía ông K1 bà T2 xác nhận không tham gia chứng kiến bất kỳ việc vay giữa ông B và ông K bà T.

Từ những chứng cứ và phân tích nêu trên có cơ sở xác định các bên đã tự nguyện lập giấy vay mới có nội dung xác nhận tổng số tiền nợ gốc đến thời điểm ngày 01/3/2022 (âm lịch) là 170.000.000 đồng và ông B đưa tất cả các giấy vay, giấy trả lãi trước đó cho phía bà T giữ. Phía bà T cho rằng không biết và không được sử dụng khoản vay nêu trên là không có cơ sở nên lời trình bày của nguyên đơn là có sở chấp nhận. Hiện nay khoản vay trên đã quá thời hạn trả nợ, phía ông K cũng thừa nhận nhưng do khó khăn không trả được nên cần buộc ông K bà T có nghĩa vụ liên đới trả là phù hợp.

[2] Về yêu cầu tính lãi suất:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía nguyên đơn ông B cho rằng các bên thỏa thuận với mức 2%/tháng là cao hơn quy định nên hiện nay chỉ yêu cầu với mức 1,66%/tháng theo mức tối đa mà luật quy định; Phía bị đơn ông K thống

nhất nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng phía bị đơn bà T không đồng ý vì cho rằng không liên quan đến khoản vay và không đồng ý với mức yêu cầu của tính lãi của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ nội dung giấy vay ngày 01/3/2022 và quá trình giải quyết vụ việc thể hiện các bên thỏa thuận các khoản vay trước đó đều là 2%/tháng, tương đương 24%/năm là cao hơn so với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Các bên đã thực hiện được một phần và thống nhất số tiền lãi còn lại 30.000.000 đồng chưa thanh toán của các khoản vay trước đó cộng với số tiền gốc 50.000.000 đồng và 80.000.000 đồng thành số tiền gốc 170.000.000 đồng. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa các đương sự không ai tranh chấp về việc thanh toán tiền lãi đã trả và lãi đã gộp vào thành khoản vay gốc ngày 01/3/2022 âm lịch (tức là ngày 01/4/2022 dương lịch) nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Sau khi chốt lại giấy vay nêu trên phía bị đơn không thanh toán được thêm khoản tiền lãi nào.

Xét yêu cầu về mức lãi suất 1,66%/tháng tương đương 20%/năm hiện nay của nguyên đơn là phù hợp với quy định về lãi suất tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nên cần được tính như sau:

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: 170.000.000 đồng (nợ gốc quá hạn chưa trả) x 20%/năm (lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015) x 47 tháng 29 ngày (thời gian từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/3/2026) = 135.361.933 đồng, làm tròn số là 135.362.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng cả gốc và lãi cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 305.362.000 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

Buộc ông Nông Văn K và bà Nguyễn Thị Ngọc T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn B số tiền vay gốc là 170.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày xét

xử sơ thẩm (30/3/2026) là 135.362.000 đồng. Tổng cộng số tiền phải trả là 305.362.000 đồng (ba trăm lẻ năm triệu, ba trăm sáu mươi hai ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

Buộc ông Nông Văn K và bà Nguyễn Thị Ngọc T có nghĩa vụ liên đới chịu 15.268.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành án dân sự tỉnh Đ hoàn trả lại cho ông Phạm Văn B số tiền 7.142.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003902 ngày 17/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND Khu vực 12;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - VP - KT.

(Số lượng: 11 bản)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lường Văn Tình